

Phụ lục số 01
GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ TRÊN ĐỊA BÀN
58 XÃ, PHƯỜNG THUỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
N1	- Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m ² sàn	6.438.000
N2	- Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã N2, các tầng dưới áp dụng mã N1	đồng/m ² sàn	5.273.000
N3	- Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày $\geq 150\text{mm}$, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần thạch cao, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ² sàn	4.808.000
N4	- Nhà 1 tầng mái BTCT hoặc mái lợp ngói (kiểu mái thái), móng BTCT, khung BTCT hoặc hệ khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa, sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m ² sàn	6.108.000
N5	- Nhà 1 tầng mái tôn hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày $\geq 150\text{ mm}$, sê nô BTCT, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít	đồng/m ² sàn	4.472.000
N6	- Nhà 1 tầng mái tôn hoặc Fibrô XM, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít	đồng/m ² sàn	3.941.000
N7	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch dày $\geq 150\text{mm}$ quét vôi, nền láng vữa xi măng, trần thạch cao, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ² sàn	3.301.000
N8	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ² sàn	2.834.000
N9	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tôn hoặc ván, nền láng VXM, không trần, mái tôn hoặc Fibrô XM, xà gỗ gỗ mái không quy cách	đồng/m ² sàn	2.140.000
N10	- Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 3; mái lợp ngói 22 viên/m ² ; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 1,2\text{m}$	đồng/m ² sàn	3.930.000
N11	- Nhà sàn hoặc nhà chòi hoặc nhà sàn bán kiên cố có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 4 hoặc gỗ tạp hoặc tre; mái lợp ngói 22 viên/m ² ;	đồng/m ² sàn	3.084.000

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá
	sàn và vách bằng gỗ ván hoặc gỗ tạp hoặc tre, nứa. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn $\leq 1,2\text{m}$		
N12	- Nhà 1 tầng, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tôn hoặc Fibrô XM	đồng/m ² sàn	1.393.000
N13	- Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, vách bao che bằng tường gạch hoặc tôn, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ² sàn	2.758.000
N14	- Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, vách bao che bằng tường gạch hoặc tôn, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m ² sàn	2.462.000
N15	- Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tôn hoặc Fibrô XM, tường gạch hoặc tôn, nền bê tông	đồng/m ² sàn	2.042.000
N16	- Nhà rầm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tôn; mái tôn hoặc Fibrô XM; sàn bằng gỗ ván dày 3cm	đồng/m ² sàn	1.557.000
N17	- Nhà để xe mái tôn hoặc Fibrô XM khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m ² sàn	843.000
N18	- Mái hiên bằng tôn, hoặc Fibrô XM, nền xi măng	đồng/m ² sàn	617.000

Ghi chú:

- Đơn giá nhà trên là đơn giá tối thiểu xây mới hoàn chỉnh.
- Đơn giá 1m² căn hộ nhà chung cư bằng 1,5 lần nhà N1 bảng trên.
- Đơn giá 1m² căn hộ nhà tập thể (trừ nhà 01 tầng) bằng nhà N3 bảng trên.